SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; 10/08/2023; 10:58:35

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1643 /GPMT-UBND	*Tây Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số VBĐN01/2023-SP ngày 10 tháng 05 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBGT01-23/SP ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH dệt may S.Power (Việt Nam) về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất dệt may, quy mô 22.000 tấn vải dệt kim, vải đan móc/năm, tương đương 23.303.704 m² vải/năm tại lô A13, đường C1, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở *Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5304/TTr-STNMT ngày 28 tháng 7 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH dệt may S.Power (Việt Nam) địa chỉ tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất dệt may quy mô 22.000 tấn vải dệt kim, vải đan móc/năm, tương đương 23.303.704 m² vải/năm tại lô A13, đường C1 (thuộc Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ), Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất dệt may.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại lô A13, đường C1 (thuộc Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ), Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3 Giấy chứng nhận đầu tư số 8753307767 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/01/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 17/12/2019; Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 3901218737, ngày 05/02/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/04/2022.

1.4. Mã số thuế: 3901218737.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất vải dệt kim, vải đan móc (trong dây chuyền sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công); may trang phục, sản xuất thùng carton (từ giấy và bìa); sản xuất nguyên phụ liệu may mặc, sản xuất túi nilon.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 140.113,90 m^2.

- Quy mô, công suất: sản xuất vải dệt kim, vải đan móc (trong dây chuyền sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) quy mô 22.000 tấn/năm tương đương 23.303.704 m^2 vải/năm.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH dệt may S. Power (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH dệt may S. Power (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH

dệt may S. Power (Việt Nam) hoặc tại trụ sở UBND phường An Hòa; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Giấy phép môi trường số 2045/GPMT-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Cty CP KCN Thành Thành Công;
- Đăng tải trang thông tin điện tử;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1643/GPMT – UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được đấu nối hồ hoàn thiện của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Thành Thành Công số 09/2015/HĐTLD – TTCIZ ngày 31/12/2015; biên bản thỏa thuận về việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước số 16/2016/BB – KD ngày 28/04/2016.

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 80 m^3/ngày;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt, tắm giặt của chuyên gia, lưu lượng 6 m^3/ngày;
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn tiền xử lý, lưu lượng 1.045 m^3/ngày;
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ công đoạn nhuộm, lưu lượng 1.742 m^3/ngày;
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ công đoạn giặt sau nhuộm, lưu lượng 697 m^3/ngày;
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ công đoạn giặt vải sau in, lưu lượng 774 m^3/ngày;
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ nước hóa hơi của lò hơi cấp vào thiết bị nhuộm, lưu lượng 504 m^3/ngày;
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn cho bể chứa dung dịch hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt, lưu lượng 15 m^3/ngày;
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước hấp thụ cho hệ thống xử lý khí thải của máy định hình và máy đốt lông, lưu lượng 40 m^3/ngày (01 ngày/tuần);
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước hấp thụ cho hệ thống xử lý hơi hóa chất, lưu lượng 9 m^3/ngày (01 ngày/tuần);
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hoạt động thử nghiệm tại phòng thí nghiệm, lưu lượng 2 m^3/ngày.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất, lưu lượng 4 m^3/ngày.

2. Dòng nước thải:

2.1. Dòng nước thải số 01 bao gồm các nguồn số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 5.000 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt yêu cầu đấu nối nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công (đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT với hệ số Kq=0,9, Kf=0,9) trước khi xả thải vào hồ hoàn thiện của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

2.2 Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 5.000

m^3/ngày.đêm chảy vào hố ga thoát nước kí hiệu MH14 nằm trên đường C1 sau đó theo đường ống bê tông cốt thép D300 mm, dài khoảng 1.050 m, chảy vào hồ hoàn thiện của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 5.000 m^3/ngày.đêm của Dự án.

- Tọa độ: X = 588 270,06; Y = 1219 756,20 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải: hố gas xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.000 m^3/ngày.đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.6. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi đấu nối về hồ hoàn thiện của hệ thống xử lý nước thải thuộc Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ tại Khu công nghiệp Thành Thành Công đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT với hệ số Kq=0,9, Kf=0,9. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	06 tháng/lần	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Độ màu	Pt - Co	40,5		
3	pH	-	6-9		
4	BOD_5	mg/l	24,3		
5	COD	mg/l	60,8		
6	TSS	mg/l	40,5		
7	Asen	mg/l	0,04		
8	Thủy ngân	mg/l	0,004		
9	Chì	mg/l	0,08		
10	Cadimi	mg/l	0,04		
11	Crom VI	mg/l	0,04		
12	Crom III	mg/l	0,16		
13	Đồng	mg/l	1,62		
14	Kẽm	mg/l	2,4		
15	Niken	mg/l	0,16		
16	Mangan	mg/l	0,4		
17	Sắt	mg/l	0,81		
18	Tổng xianua	mg/l	0,06		
19	Tổng phenol	mg/l	0,08		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
21	Sunfua	mg/l	0,16		
22	Florua	mg/l	4,05		
23	Amoni	mg/l	4,05		
24	Tổng N	mg/l	16,20		
25	Tổng P	mg/l	3,24		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
26	Clorua	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,004		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/l	0,2		
30	Tổng PCB	mg/l	0,002		
31	Coliform	MPN/100ml	3.000		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/l	0,08		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,81		
34	Tổng các chất hoạt động bề mặt	Bq/l	4,05		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực: nhà xưởng sản xuất, văn phòng với lưu lượng lớn nhất là 69 m^3/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 15 bể tự hoại (bao gồm: 06 bể có thể tích 22,5 m^3; 01 bể có thể tích 6 m^3; 01 bể có thể tích 9 m^3; 07 bể có thể tích 16 m^3). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5.000 m^3/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Nước thải nấu ăn của công nhân viên phát sinh từ khu vực nhà ăn với lưu lượng lớn nhất là 17 m^3/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ có thể tích 37,5 m^3. Nước thải nấu ăn sau bể tách mỡ theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5.000 m^3/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ công đoạn nhuộm, công đoạn giặt vải sau in, nước hóa hơi của lò hơi cấp vào thiết bị nhuộm, thí nghiệm, vệ sinh khu vực xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 4.768 m^3/ngày được thu gom bằng đường ống thép không ghỉ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5.000 m^3/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

+ Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt, hệ thống xử lý khí thải máy định hình và máy đốt lông, hệ thống xử lý hơi hóa chất với lưu lượng lớn nhất là 64 m^3/ngày được thu gom bằng đường ống nhựa dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5.000 m^3/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của Dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5.000 m^3/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đấu nối của Khu công nghiệp Thành Thành Công là cột A, QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT với hệ số Kq=0,9, Kf=0,9.

- Nước thải sau xử lý xả ra hồ hoàn thiện thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ của Khu công nghiệp Thành Thành Công bằng đường ống bê tông cốt thép D300 theo đúng biên bản thỏa thuận giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: nước thải → hố bơm → thiết bị thu hồi nhiệt → bể điều hòa → bể chỉnh pH → bể keo tụ 1 → bể tạo bông 1 → bể lắng hoá lý 1 → bể trung gian → bể sinh học yếm khí → bể hiếu khí A/B → bể lắng sinh học → bể phản ứng P.AC → bể oxy hóa → bể phản ứng → bể keo tụ 2 → bể tạo bông 2 → bể lắng hóa lý 2 A/B → bể khử trùng → xả ra hồ hoàn thiện thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Poly Aluminium Chloride, P.AC (Powder Activated Carbon), Acid Sunfuric, Chlorine, Chất khử màu (Color Removal 40%), Canxi Hydroxide, Anion Polymer.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, độ màu, COD, TSS, Amonium;

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.

- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố: sử dụng 01 bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để phòng ngừa ứng phó sự cố. Bể điều hòa có thể tích chứa nước hữu ích là 5.052,5 m³, chiều cao dự phòng là từ mực nước 1,4 mét đến 4,3 mét, tương đương 2,9 mét, tương ứng thời gian lưu chứa nước sự cố là 16 giờ.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể điều hòa	- Kích thước D x R x C = 50 x 23,5 x 4,8 m - Thể tích xây dựng: 5.640 m³ - Thể tích chứa nước: 5.052,5 m³ - Vật liệu: BTCT - Thời gian lưu: 24 giờ - Thể tích chứa nước khi vận hành bình thường: 1.667 m³. Thời gian lưu: 08 giờ - Thể tích chứa nước khi xảy ra sự cố: 3.385,5 m³. Thời gian lưu: 16 giờ	01 bể

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...1643...../GPMT – UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa để vận hành lò hơi số 1 có công suất 6 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa để vận hành lò dầu tải nhiệt số 1 có công suất 7 triệu Kcal/giờ.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa để vận hành lò dầu tải nhiệt số 2 có công suất 7 triệu Kcal/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa để vận hành lò hơi số 2 có công suất 15 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa để vận hành lò hơi số 3 có công suất 15 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 1;
- Nguồn số 07: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 2;
- Nguồn số 08: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 3;
- Nguồn số 09: Khí thải từ hoạt động của máy đốt lông số 1;
- Nguồn số 10: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 4;
- Nguồn số 11: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 5;
- Nguồn số 12: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 6;
- Nguồn số 13: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 7;
- Nguồn số 14: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 8;
- Nguồn số 15: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 9;
- Nguồn số 16: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 10;
- Nguồn số 17: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 11;
- Nguồn số 18: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 12;
- Nguồn số 19: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 13;
- Nguồn số 20: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 14;
- Nguồn số 21: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 15;
- Nguồn số 22: Khí thải từ hoạt động của máy đốt lông số 2;
- Nguồn số 23: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 16;
- Nguồn số 24: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 17;
- Nguồn số 25: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 18;
- Nguồn số 26: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 19;
- Nguồn số 27: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 20;
- Nguồn số 28: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 21;
- Nguồn số 29: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 22;
- Nguồn số 30: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 23;
- Nguồn số 31: Khí thải từ hoạt động của máy định hình số 24;
- Nguồn số 32: Khí thải từ hoạt động của công đoạn cân đong pha hóa chất tại kho chứa hóa chất 1.
- Nguồn số 33: Khí thải từ hoạt động của công đoạn cân đong pha hóa chất tại kho chứa hóa chất 2.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 5.000 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa.
- 01 mẫu nước thải đầu ra tại bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Nhiệt độ, Độ màu, pH, BOD5, COD, TSS, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom VI, Crom III, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng N, Tổng P, Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, chất hoạt động bề mặt.

- Giá trị giới hạn: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = K_f = 0,9$.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 3 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đấu nối, tiếp nhận của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công (đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT với hệ số Kq=0,9, Kf=0,9), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hồ hoàn thiện của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Nguồn số 34: Khí thải từ hố bơm nước thải tiếp nhận nước thải nhiệt độ cao của công đoạn nhuộm vải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói thoát khí thải chung sau ba (03) hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 1, nguồn số 2 và nguồn số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 586 848; Y= 1220 481.

- Dòng khí thải số 02: tại ống khói thoát khí thải chung sau hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 4 và nguồn số 5. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 588 238,02; Y= 1219 719,51.

- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 6, nguồn số 7, nguồn số 8 và nguồn số 9. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 273,57; Y = 1219 637,71.

- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 10, nguồn số 11, nguồn số 12. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 210,19; Y = 1219 537,66.

- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 13, nguồn số 14, nguồn số 15. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 378,34; Y = 1219 595,11.

- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 16, nguồn số 17, nguồn số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 368,01; Y = 1219 577,72.

- Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 19, nguồn số 20, nguồn số 21 và nguồn số 22. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 355,49; Y = 1219 558,00.

- Dòng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 23, nguồn số 24, nguồn số 25. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 339,38; Y = 1219 536,38.

- Dòng khí thải số 09: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 26, nguồn số 27, nguồn số 28. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 316; Y = 1219 508,78.

- Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 29, nguồn số 30, nguồn số 31. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 292,23; Y = 1219 474,75.

- Dòng khí thải số 11: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 32. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 166,25; Y = 1219 447,28.

- Dòng khí thải số 12: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 33. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 357,75; Y = 1219 328,37.

- Dòng khí thải số 13: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 34. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 588 183,13; Y = 1219 528,44.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại lô A13, đường C1, KCN Thành Thành Công, khu phố An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 110.740 m^3/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 64.000 m^3/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ;

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K_p= 0,8 và K_v=1 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01, 02: Đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K_p= 0,8 và K_v=1.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m³/giờ	P>100.000	06 tháng/lần	Thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi	mg/Nm³	160		
3	NO_x	mg/Nm³	680		
4	SO_2	mg/Nm³	400		
5	CO	mg/Nm³	800		

- Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13: QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Naphtalen	mg/Nm³	150	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Phenol	mg/Nm³	19		
3	Benzen	mg/Nm³	05		
4	Toluen	mg/Nm³	750		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: tại buồng đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa của lò hơi số 1 công suất 6 tấn hơi/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- Nguồn số 02: tại buồng đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa của lò dầu tải

nhiệt số 1 công suất 7 triệu Kcal/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn số 03: tại buồng đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa của lò dầu tải nhiệt số 2 công suất 7 triệu Kcal/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Khí thải sau ba (03) hệ thống xử lý của nguồn số 01, 02, 03 được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 40 mét.

- Nguồn số 04: tại buồng đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa của lò hơi số 2 công suất 15 tấn hơi/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn số 05: tại buồng đốt nhiên liệu than đá và viên nén mùn cưa của lò hơi số 3 công suất 15 tấn hơi/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý của nguồn số 04, 05 được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 24 mét.

- Nguồn số 06, nguồn số 07, nguồn số 08, nguồn số 09: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT với hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15,12 mét.

- Nguồn số 10, nguồn số 11, nguồn số 12: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT với hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15,12 mét.

- Nguồn số 13, nguồn số 14, nguồn số 15: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT với hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15,12 mét.

- Nguồn số 16, nguồn số 17, nguồn số 18: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT với hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15,12 mét.

- Nguồn số 19, nguồn số 20, nguồn số 21, nguồn số 22: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT với hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15,12 mét.

- Nguồn số 23, nguồn số 24, nguồn số 25: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được

thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT với hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15,12 mét.

- Nguồn số 26, nguồn số 27, nguồn số 28: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT với hệ số Kp = 0,8 và Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15,12 mét.

- Nguồn số 29, nguồn số 30, nguồn số 31: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2019/BTNMT với hệ số Kp = 0.8 và Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15,12 mét.

- Nguồn số 32: lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khí thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 4 mét.

- Nguồn số 33: lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khí thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 4 mét.

- Nguồn số 34: lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khí thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 2 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ, nhiên liệu đốt là than đá và viên nén mùn cưa:

- Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.
- Công suất thiết kế: 18.960 m^3/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 10%.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu Kcal/giờ/lò, nhiên liệu đốt là than đá và viên nén mùn cưa:

- 02 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt có công nghệ xử lý giống nhau.
- Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.
- Công suất thiết kế: 45.890 m^3/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 10%.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ/lò, nhiên liệu đốt là than đá và viên nén mùn cưa:

- 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công nghệ xử lý giống nhau.
- Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.
- Công suất thiết kế: 32.000 m^3/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 10%.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải máy định hình và máy đốt lông:

- 08 hệ thống xử lý khí thải máy định hình và máy đốt lông có công nghệ xử lý giống nhau.
- Quy trình công nghệ: khí thải → thiết bị trao đổi nhiệt → tháp tĩnh điện ướt → quạt hút → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m^3/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch nước.

1.2.5. Hệ thống xử lý hơi hóa chất:

- 03 hệ thống xử lý hơi hóa chất có công nghệ xử lý giống nhau.
- Quy trình công nghệ: hơi hóa chất → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → tháp hấp thụ → ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 25.000 m^3/giờ (02 hệ thống) và 2.500 m^3/giờ (01 hệ thống).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 5%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: 01 hệ thống tại ống khói thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý khí thải của 01 lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ và 02 lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu Kcal/giờ/lò; 01 hệ thống tại ống khói thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ/lò.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O_2 dư, SO_2, NO_2, CO.
- Camera theo dõi: lắp đặt Camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty sẽ ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh hơi hóa chất, khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt, máy định hình, máy đốt lông và công đoạn pha hóa chất để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ;
- Hai (02) hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ/lò;
- Hai (02) hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ/lò;
- Sáu (06) hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình;
- Hai (02) hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình và máy đốt lông;
- Hai (02) hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn pha hóa chất nhuộm;
- Một (01) hệ thống xử lý hơi hóa chất tại hố bơm nước thải tiếp nhận nước thải nhiệt độ cao của công đoạn nhuộm vải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

+ Một (01) vị trí đường ống dẫn khí trước tháp hấp thụ và một (01) vị trí tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ.

+ Một (01) vị trí đường ống dẫn khí trước tháp hấp thụ và một (01) vị trí tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 01 công suất 7 triệu kcal/giờ.

+ Một (01) vị trí đường ống dẫn khí trước tháp hấp thụ và một (01) vị trí tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 02 công suất 7 triệu kcal/giờ.

+ Một (01) vị trí đường ống dẫn khí trước tháp hấp thụ và một (01) vị trí tại ống khói

thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 công suất 15 tấn hơi/giờ.

+ Một (01) vị trí đường ống dẫn khí trước tháp hấp thụ và một (01) vị trí tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02 công suất 15 tấn hơi/giờ.

+ Sáu (06) vị trí tại sáu (06) ống thoát khí thải sau sáu (06) hệ thống xử lý khí thải cho các máy định hình.

+ Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thoát khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình và máy đốt lông.

+ Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thoát khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn pha hóa chất nhuộm;

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý hơi hóa chất tại hố bơm nước thải tiếp nhận nước thải nhiệt độ cao của công đoạn nhuộm vải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và tổ hợp mẫu đầu ra.

+ Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải và hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh tại công đoạn nhuộm; không xả thải khí thải trong quá trình nhuộm ra nguồn môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải, hơi hóa chất không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...1643.../GPMT – UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực dệt vải của nhà xưởng 4.
- Nguồn số 2: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực đóng gói của nhà xưởng 4.
- Nguồn số 3: Phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt số 1, công suất 7 triệu Kcal/giờ và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò dầu tải nhiệt số 1.
- Nguồn số 4: Phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt số 2, công suất 7 triệu Kcal/giờ và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò dầu tải nhiệt số 2.
- Nguồn số 5: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 1, công suất 6 tấn hơi/giờ và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò hơi số 1.
- Nguồn số 6: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực hệ thống xử lý nước cấp và hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 7: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực định hình, cào lông, hoàn thiện tại của xưởng 4.
- Nguồn số 8: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực dệt vải của nhà xưởng A.
- Nguồn số 9: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực đóng gói của nhà xưởng A.
- Nguồn số 10: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực định hình, cào lông, hoàn thiện của nhà xưởng A.
- Nguồn số 11: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 2, công suất 15 tấn hơi/giờ và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò hơi số 2.
- Nguồn số 12: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 3, công suất 15 tấn hơi/giờ và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò hơi số 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 01 (tương ứng nguồn số 01): X = 588 282.55; Y = 1219 617.09.
- Vị trí số 02 (tương ứng nguồn số 02): X = 588 224.75; Y = 1219 532.98.
- Vị trí số 03 (tương ứng nguồn số 03): X = 588 265.47; Y = 1219 712.17.
- Vị trí số 04 (tương ứng nguồn số 04): X = 588 271.02; Y = 1219 721.48.
- Vị trí số 05 (tương ứng nguồn số 05): X = 588 277.00; Y = 1219 730.67.
- Vị trí số 06 (tương ứng nguồn số 06): X = 588 169.93; Y = 1219 520.22.
- Vị trí số 07 (tương ứng nguồn số 07): X = 588 275.86; Y = 1219 626.25.
- Vị trí số 08 (tương ứng nguồn số 08): X = 588 374,88; Y = 1219 542,56.
- Vị trí số 09 (tương ứng nguồn số 09): X = 588 326,97; Y = 1219 476,29.
- Vị trí số 10 (tương ứng nguồn số 10): X = 588 340,52; Y = 1219 518,47.
- Vị trí số 11 (tương ứng nguồn số 11): X = 588 253,78; Y = 1219 711,25.
- Vị trí số 12 (tương ứng nguồn số 12): X = 588 249,97; Y = 1219 705,16.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...1643.../GPMT – UBND
ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (KS)	04 02 03	252.200	Bùn
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ (KS)	10 02 02	1.600	Rắn/lỏng
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	100	Rắn
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	100	Rắn
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	3.600	Lỏng
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	60	Rắn
7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	24	Rắn/lỏng
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (KS)	18 01 01	100.000	Rắn
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (KS)	18 01 03	200.000	Rắn
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (KS)	18 02 01	400	Rắn
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (KS)	19 05 02	400	Lỏng
12	Ắc quy chì thải	19 06 01	70	Rắn
	TỔNG CỘNG		**558.554**	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã CT	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Nhựa (lõi cuộn sợi thải)	03 02 12	232	Rắn
2	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	04 02 06	1.644	Rắn

TT	Tên chất thải	Mã CT	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
3	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	1,5	Rắn
4	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (sợi, vải phế, bụi sợi, bụi vải)	10 02 10	2.303,4	Rắn
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải(KS)	12 06 05	4.500	Rắn
6	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	46	Rắn
7	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	70	Rắn
TỔNG CỘNG		-	8.796,9	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	252
TỔNG CỘNG		252

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 168 m².

- Nhà ép bùn và chứa bùn thải sau ép với diện tích 300 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 30 –240 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thưởng và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn chảy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1643...../GPMT – UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Dự án "Nhà máy sản xuất dệt may, giai đoạn 1" mục tiêu sản xuất vải dệt kim, vải đan móc (trong dây chuyền sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) quy mô 11.000 tấn/năm (tương đương 22.000.000 m² vải/năm); may trang phục quy mô 19.200.000 cái/năm; sản xuất thùng carton (từ giấy và bìa) quy mô 100.000 cái/năm; sản xuất nguyên phụ liệu may mặc quy mô 150 tấn/năm; sản xuất túi nilon quy mô 100 tấn/năm tại lô A13, đường C1 (thuộc Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ), KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1294/QĐ – UBND ngày 25/05/2016 và phê duyệt điều chỉnh quyết định và nội dung báo cáo ĐTM tại Quyết định số 1739/QĐ – UBND ngày 12/08/2020. Dự án được phân kỳ đầu tư như sau:

+ Phân kỳ 1: sản xuất vải dệt kim, vải đan móc (trong dây chuyền sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) quy mô 11.000 tấn/năm (tương đương 22.000.000 m² vải/năm).

+ Phân kỳ 2: may trang phục quy mô 19.200.000 cái/năm; sản xuất thùng carton (từ giấy và bìa) quy mô 100.000 cái/năm; sản xuất nguyên phụ liệu may mặc quy mô 150 tấn/năm; sản xuất túi nilon quy mô 100 tấn/năm.

- Giấy phép môi trường này chỉ thực hiện cho Dự án Nhà máy sản xuất dệt may" mục tiêu sản xuất vải dệt kim, vải đan móc quy mô 22.000 tấn/năm, tương đương 23.303.704 m² vải/năm. Sau khi Công ty thi công hoàn thành các hạng mục công trình chính, phụ trợ, xử lý chất thải và lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất cho Phân kỳ 2, Công ty phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường cho toàn Dự án (bao gồm cả 02 phân kỳ) theo quy định pháp luật của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công là cột A, QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT với hệ số Kq=0,9, Kf=0,9 trước khi đấu nối vào hồ hoàn thiện thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải, hơi dung môi, hóa chất phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN

19:2009/BTNMT với các hệ số Kp=0,8 và Kv=1, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy nhuộm bằng đường ống thu gom có kết cấu dạng ống kín cùng với nước thải dẫn về hố bơm nước thải thuộc hệ thống xử lý nước thải tại Dự án. Vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hố bơm nước thải của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số Kp=0,8 và Kv=1, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

+ Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.